

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QIV/2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021 từ trang 5 đến trang 32 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

Ban Kiểm soát

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Đình Hùng

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
Quý IV/2021
Tại ngày 31/12/2021

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		554,048,603,609	531,522,275,805
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	308,650,335,063	209,216,556,675
Tiền	111		128,650,335,063	29,216,556,675
Các khoản tương đương tiền	112		180,000,000,000	180,000,000,000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70,000,000,000	70,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70,000,000,000	70,000,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166,882,237,847	243,603,245,801
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	164,781,674,116	242,185,078,491
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		115,544,900	103,864,129
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1,985,018,831	1,314,303,181
Hàng tồn kho	140	8	5,245,623,549	4,613,183,825
Hàng tồn kho	141		5,245,623,549	4,613,183,825
Tài sản ngắn hạn khác	150		3,270,407,150	4,089,289,504
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2,100,915,022	2,152,213,601
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu	153		1,169,492,128	1,937,075,903
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		274,248,823,230	372,453,251,840
Các khoản phải thu dài hạn	210		339,295,300	867,375,475
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7,268,604,900	7,268,604,900
Phải thu dài hạn khác	216	7	20,939,295,300	20,939,295,300
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(27,868,604,900)	(27,340,524,725)
Tài sản cố định	220		246,548,488,972	343,457,690,446
Tài sản cố định hữu hình	221	12	246,548,488,972	343,457,690,446
- Nguyên giá	222		793,289,711,848	792,916,561,848
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(546,741,222,876)	(449,458,871,402)
Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		774,068,000	774,068,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774,068,000)	(774,068,000)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		25,928,400,000	25,928,400,000
Đầu tư vào công ty con	251	14	25,928,400,000	25,928,400,000
Tài sản dài hạn khác	260		1,432,638,958	2,199,785,919
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	46,602,155	134,602,151
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	1,386,036,803	2,065,183,768
TỔNG TÀI SẢN	270		828,297,426,839	903,975,527,645

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

(Dạng đầy đủ)

Quý IV/2021

Tại ngày 31/12/2021

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số cuối quý
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		109,343,539,069	143,449,059,889
Nợ ngắn hạn	310		99,917,570,919	135,807,149,079
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	9,279,444,174	13,766,585,879
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,470,108,192	2,900,910,023
Thuế và các khoản phải nộp Nhà	313	15	1,932,679,149	2,695,410,489
Phải trả người lao động	314		46,529,373,285	56,909,988,200
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	22,250,380,597	38,354,286,835
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	855,280,989	5,126,843,612
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12,600,304,533	16,053,124,041
Nợ dài hạn	330		9,425,968,150	7,641,910,810
Phải trả dài hạn khác	337	17	9,425,968,150	7,641,910,810
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		718,953,887,770	760,526,467,756
Vốn chủ sở hữu	410	18	718,953,887,770	760,526,467,756
Vốn góp của chủ sở hữu	411		335,816,910,000	335,816,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		335,816,910,000	335,816,910,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6,603,680,000	6,603,680,000
Cổ phiếu quỹ	415		(753,400,000)	(753,400,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		249,978,367,027	224,226,546,571
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		127,308,330,743	194,632,731,185
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		61,870,294,818	89,518,862,639
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65,438,035,925	105,113,868,546
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		828,297,426,839	903,975,527,645

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
Quý IV/2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	109,227,063,508	147,791,675,371	463,947,915,691	649,477,312,629
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	109,227,063,508	147,791,675,371	463,947,915,691	649,477,312,629
Giá vốn hàng bán	11	21	82,072,695,922	119,753,603,554	338,473,655,689	482,480,288,675
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27,154,367,586	28,038,071,817	125,474,260,002	166,997,023,954
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2,350,291,177	9,701,032,705	8,945,725,309	29,070,609,841
Chi phí tài chính	22	23	505,408,325	135,412,807	922,953,538	936,454,371
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	14,313,286,989	21,279,768,287	51,694,269,447	67,122,736,309
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		14,685,963,449	16,323,923,428	81,802,762,326	128,008,443,115
Thu nhập khác	31		17,163,678	9,000,290	20,150,968	49,159,934
Chi phí khác	32		-	9	3,228,237	161,017,969
Lợi nhuận khác	40		17,163,678	9,000,281	16,922,731	(111,858,035)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14,703,127,127	16,332,923,709	81,819,685,057	127,896,585,080
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	201,442,410	132,300,708	15,702,502,167	23,237,044,596
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	1,570,489,909	155,566,978	679,146,965	(454,328,062)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12,931,194,808	16,045,056,023	65,438,035,925	105,113,868,546

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
(Phương pháp gián tiếp)
Quý IV/2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		81,819,685,057	127,896,585,080
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		97,282,351,474	100,404,354,202
Các khoản dự phòng	03		528,080,175	346,656,675
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(533,074,854)	(543,700)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(7,824,202,984)	(27,283,734,944)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		171,272,838,868	201,363,317,313
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		78,167,738,694	5,484,573,273
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(632,439,724)	1,154,576,793
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(54,706,977,185)	(78,077,890,308)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		139,298,575	820,938,352
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16,055,100,708)	(49,131,943,889)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,440,249,804)	(14,587,717,495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		175,745,108,716	67,025,854,039
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(373,150,000)	(82,642,747,272)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24		-	140,000,000,000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,871,463,258	29,717,844,532
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,498,313,258	87,075,097,260
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(83,833,977,500)	(133,986,015,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(83,833,977,500)	(133,986,015,800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		99,409,444,474	20,114,935,499
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		209,216,556,675	189,184,468,773
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		24,333,914	(82,847,597)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	308,650,335,063	209,216,556,675

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Đình Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ bảy vào ngày 24 tháng 06 năm 2020.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 335.816.910.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Đào tạo./.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 đăng ký lần đầu ngày 27/04/2015. Địa chỉ tại: Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị Văn phòng	03 - 06

4.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

4.8 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

4.9 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%. Các dịch vụ khác được áp dụng thuế suất theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế GTGT của Văn phòng Công ty và chi nhánh được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh.

4.11 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng. Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	128,650,335,063	29,216,556,675
Các khoản tương đương tiền (*)	180,000,000,000	180,000,000,000
Cộng	308,650,335,063	209,216,556,675

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	164,781,674,116	242,185,078,491
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	86,194,183,797	140,792,476,990
- QATAR AIRWAYS	1,756,956,486	6,270,750,527
- TURKISH AIRLINES	4,375,030,690	1,678,175,100
- JETSTAR ASIA AIRWAYS PTE LTD	281,220,064	330,595,436
- ASIANA AIRLINES INC	6,225,193,890	5,810,514,570
- EMIRATES AIRLINE	5,037,042,210	5,663,668,500
- AHK AIR HONGKONG	1,738,322,280	2,507,719,725
- Thai VietJet Air Joint Stock Co.,Ltd	4,027,214,915	2,075,361,986
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam- CTCI	1,382,392,528	2,329,114,601
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	37,803,321,566	66,233,388,503
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	7,326,981,363	-
- Khác	8,633,814,327	8,493,312,553
Phải thu của khách hàng dài hạn	7,268,604,900	7,268,604,900
- Công ty Cổ phần Air Mêkong	5,508,337,650	5,508,337,650
- Cardig Air - CGO	1,760,267,250	1,760,267,250
Trong đó phải thu các bên liên quan	87,576,576,325	143,121,591,591
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam-CTCP	1,382,392,528	2,329,114,601
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	86,194,183,797	140,792,476,990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1,985,018,831	-	1,314,303,181	-
- Tạm ứng	12,196,000	-	83,050,000	-
- Chi hộ các hãng hàng không	520,542,230	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	725,913,161	-	259,378,221	-
- Trả hộ Công ty bảo hiểm tiền bồi thường	-	-	239,500,000	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	504,931,507	-	552,191,781	-
- Phải thu lại của Nhân viên	188,435,933	-	138,323,846	-
- Phải thu khác	33,000,000	-	39,005,333	-
Dài hạn	20,939,295,300	20,600,000,000	20,939,295,300	20,600,000,000
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20,600,000,000	20,600,000,000	20,600,000,000	20,600,000,000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại SGN	83,295,300	-	83,295,300	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD	256,000,000	-	256,000,000	-
Cộng	22,924,314,131	20,600,000,000	22,253,598,481	20,600,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5,005,423,549	-	4,388,963,825	-
Công cụ, dụng cụ	240,200,000	-	224,220,000	-
Cộng	5,245,623,549	-	4,613,183,825	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2,100,915,022	2,152,213,601
- Tàn số vô tuyến điện	11,580,493	5,770,495
- Phí cước Metrowan	299,131,609	205,390,773
- Phần mềm, mail service + license	528,416,667	820,488,924
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	629,084,535	350,171,248
- Chi phí bảo hiểm sức khỏe	135,601,190	210,775,024
- Chi phí trách nhiệm hàng không	471,190,320	426,428,255
- Khác	25,910,208	133,188,882
Dài hạn	46,602,155	134,602,151
- Vô tuyến điện từ	46,602,155	134,602,151
Cộng	2,147,517,177	2,286,815,752

10. TÀI SẢN THUẾ HOÃN LẠI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,386,036,803	2,065,183,768
- Chi phí hội nghị Khách hàng, quảng cáo tiếp thị	200,000,000	260,000,000
- Chi phí bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	39,021,000	134,164,000
- Chi phí Sita	71,380,000	10,000,000
- Chi phí kiểm toán	22,909,091	22,909,091
- Chi phí tư vấn dự án Long Thành	59,400,000	-
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585,273,262	585,273,262
- Chi phí dự phòng Cardig Air	352,053,450	246,437,415
- Chi phí khác	56,000,000	806,400,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	514,288,000	259,780,000	774,068,000
Số dư cuối năm	<u>514,288,000</u>	<u>259,780,000</u>	<u>774,068,000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÓN			
Số dư đầu năm	514,288,000	259,780,000	774,068,000
Số dư cuối năm	<u>514,288,000</u>	<u>259,780,000</u>	<u>774,068,000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28,572,342,754	12,359,321,260	725,263,590,038	26,721,307,796	792,916,561,848
- Mua trong năm	-	256,150,000	-	117,000,000	373,150,000
Số dư cuối năm	<u>28,572,342,754</u>	<u>12,615,471,260</u>	<u>725,263,590,038</u>	<u>26,838,307,796</u>	<u>793,289,711,848</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	6,322,797,381	10,668,530,888	415,982,912,792	16,484,630,341	449,458,871,402
- Khấu hao trong năm	1,153,395,234	856,391,685	92,549,850,462	2,722,714,093	97,282,351,474
Số dư cuối năm	<u>7,476,192,615</u>	<u>11,524,922,573</u>	<u>508,532,763,254</u>	<u>19,207,344,434</u>	<u>546,741,222,876</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	<u>24,558,400,154</u>	<u>3,200,221,605</u>	<u>222,465,272,879</u>	<u>5,325,676,245</u>	<u>343,457,690,446</u>
Số dư cuối năm	<u>21,096,150,139</u>	<u>1,090,548,687</u>	<u>216,730,826,784</u>	<u>7,630,963,362</u>	<u>246,548,488,972</u>

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 214.772.737.053 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9,279,444,174	9,279,444,174	13,766,585,879	13,766,585,879
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	6,089,870,352	6,089,870,352	7,639,119,619	7,639,119,619
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	505,207,921	505,207,921	2,148,990,824	2,148,990,824
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn Cam Ranh	-	-	234,300,000	234,300,000
- Phải trả nhà cung cấp khác	2,684,365,901	2,684,365,901	3,744,175,436	3,744,175,436
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	6,595,078,273	6,595,078,273	10,022,410,443	10,022,410,443
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	6,089,870,352	6,089,870,352	7,639,119,619	7,639,119,619
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	505,207,921	505,207,921	2,148,990,824	2,148,990,824
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn Cam Ranh	-	-	234,300,000	234,300,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thực hiện tinh thần biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty CPPVMĐ Sài Gòn ngày 23/03/2016 và Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 11/04/2016 chấp thuận kế hoạch mở rộng phạm vi sản xuất kinh doanh thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty CPPVMĐ Sài Gòn – Cam Ranh . Theo đó, Hội đồng Quản trị Công ty CPPVMĐ Sài Gòn đã ban hành Nghị quyết số 164NQ-HDQT ngày 23/12/2016 thông qua quyết định góp vốn thành lập Công ty CPPVMĐ Sài Gòn – Cam Ranh với tỷ lệ góp vốn 51% tương đương: 15.810.000.000 đồng.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 51/NQ - ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 10 năm 2017 của SAGS -CXR đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 10:6 (phát hành 6 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành là 1.860.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 18.600.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 31.000.000.000 VND tăng thành 49.600.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 1.581.000 thành 2.529.600 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 10 năm 2018 của SAGS-CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo đó SAGS-CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng cổ phiếu được phát hành thêm là 1.984.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 19.840.000.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 49.600.000.000 VND tăng thành 69.440.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phiếu sở hữu: 3.541.440 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2019 của SAGS-CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần để trả cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 40%. Theo đó SAGS-CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng cổ phiếu được phát hành thêm là 2.777.600 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 27.776.000.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 69.440.000.000 VND tăng thành 97.216.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS – CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phần sở hữu: 4.958.016 cổ phần.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	2,661,362,738	26,292,666,659	27,458,118,323	1,495,911,074
Thuế TNDN	-	15,798,380,480	15,798,380,480	-
Thuế TNCN	34,047,751	9,828,135,335	9,425,415,011	436,768,075
Thuế môn bài	-	4,000,000	4,000,000	-
Thuế khác	-	3,327,734	3,327,734	-
Cộng	2,695,410,489	51,926,510,208	52,689,241,548	1,932,679,149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	22,250,380,597	38,354,286,835
- Thù lao HĐQT và BKS	108,000,000	705,068,182
- Chi phí hội nghị khách hàng cuối năm	1,000,000,000	1,300,000,000
- Chi phí Sita text	356,900,000	50,000,000
- Quỹ dự phòng tiền lương	19,898,830,142	35,319,894,798
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	195,105,000	670,820,000
- Chi phí kiểm toán	114,545,455	114,545,455
- Chi phí tư vấn dự án Long Thành	297,000,000	-
- Khác	280,000,000	193,958,400
b) Dài hạn	-	-
Cộng	22,250,380,597	38,354,286,835

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	855,280,989	5,126,843,612
- Kinh phí công đoàn	422,379,499	738,776,365
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	67,514,600	14,249
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	25,673,830	25,702,530
- Phụ cấp giảng dạy cho giáo viên	-	13,175,050
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	339,713,060	4,349,175,418
b) Dài hạn	9,425,968,150	7,641,910,810
- <i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không</i>	<i>9,425,968,150</i>	<i>7,641,910,810</i>
Cộng	10,281,249,139	12,768,754,422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48.03%	161,280,510,000	48.03%	161,280,510,000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	7.61%	25,572,450,000	7.61%	25,572,450,000
Công ty CP Chứng khoán SSI	17.58%	59,031,200,000	16.88%	56,671,780,000
Công ty CP Hàng không Vietjet	9.11%	30,608,220,000	9.11%	30,608,220,000
Cổ đông khác	17.52%	58,843,530,000	18.23%	61,202,950,000
Cổ phiếu quỹ	0.14%	481,000,000	0.14%	481,000,000
Cộng	100%	335,816,910,000	100%	335,816,910,000

18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	335.816.910.000	335.816.910.000
Vốn góp cuối kỳ	335.816.910.000	335.816.910.000

18.3 CỔ PHIẾU

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.581.691	33.581.691
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.100	48.100
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.100	48.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.533.591	33.533.591
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.533.591	33.533.591
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.4 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	335,816,910,000	6,603,680,000	(753,400,000)	150,769,139,305	313,620,043,279	806,056,372,584
- Lãi trong năm	-	-	-	-	105,113,868,546	105,113,868,546
- Trích quỹ ĐTPT 2019 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 04/6/2020	-	-	-	73,457,407,266	(73,457,407,266)	-
- Chia cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt (40%) theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 04/6/2020	-	-	-	-	(134,134,364,000)	(134,134,364,000)
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2019 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 04/6/2020	-	-	-	-	(11,638,932,170)	(11,638,932,170)
- Thưởng HĐQT, BĐH, BKS đạt KH 6 tháng cuối năm 2019	-	-	-	-	(4,870,477,204)	(4,870,477,204)
Số dư cuối năm trước	335,816,910,000	6,603,680,000	(753,400,000)	224,226,546,571	194,632,731,185	760,526,467,756
Số dư đầu năm	335,816,910,000	6,603,680,000	(753,400,000)	224,226,546,571	194,632,731,185	760,526,467,756
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	65,438,035,925	65,438,035,925
- Trích quỹ ĐTPT 2020 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 27/04/2021	-	-	-	25,751,820,456	(25,751,820,456)	-
- Chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 27/04/2021	-	-	-	-	(83,833,977,500)	(83,833,977,500)
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2020 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 27/04/2021	-	-	-	-	(20,601,456,365)	(20,601,456,365)
- Thưởng HĐQT, BĐH, BKS đạt KH năm 2020	-	-	-	-	(2,575,182,046)	(2,575,182,046)
Số dư cuối năm	335,816,910,000	6,603,680,000	(753,400,000)	249,978,367,027	127,308,330,743	718,953,887,770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	44,606,162,290	1,975,034.86	19,449,932,342	845,833.11

19.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Đối tượng	Giá trị (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airlines	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
a) Doanh thu	109,227,063,508	147,791,675,371
- <i>Doanh thu hàng không</i>	<i>102,275,844,820</i>	<i>143,595,566,158</i>
+ <i>Phục vụ Mặt đất</i>	97,148,928,866	137,047,646,551
+ <i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	5,126,915,954	5,924,721,107
+ <i>Dịch vụ xe chở khách</i>	-	623,198,500
- <i>Doanh thu phi hàng không</i>	<i>6,951,218,688</i>	<i>4,196,109,213</i>
+ <i>Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng</i>	1,343,607,010	2,956,606,479
+ <i>Dịch vụ đào tạo</i>	413,460,000	367,400,000
+ <i>Dịch vụ VIP</i>	-	36,979,000
+ <i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	201,440,373	362,157,679
+ <i>Khác</i>	4,992,711,305	472,966,055
Cộng	109,227,063,508	147,791,675,371
b) Doanh thu với các bên liên quan	29,140,155,735	56,804,374,022
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	1,545,567,010	3,324,006,479
Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	-	14,794,643
+ Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	27,594,588,725	53,465,572,900

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ	82,072,695,922	119,753,603,554
Cộng	82,072,695,922	119,753,603,554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,757,134,290	2,112,211,015
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	296,217,984	151,797,690
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	296,938,903	-
Cổ tức	-	7,437,024,000
Cộng	2,350,291,177	9,701,032,705

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	505,408,325	26,703,680
Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	108,709,127
Cộng	505,408,325	135,412,807

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	201,342,938	494,419,365
- Chi phí nhân công	6,068,461,981	12,016,476,011
- Khấu hao tài sản cố định	776,182,897	794,780,192
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,675,773,569	5,441,641,723
- Phí nhượng quyền	1,533,940,708	2,154,218,491
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi Cardig Air	-	346,656,675
- Chi phí bằng tiền khác	57,584,896	31,575,830
Cộng	14,313,286,989	21,279,768,287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	5,010,084,386	3,422,829,468
- Chi phí nhân công	43,609,124,127	83,363,333,436
- Khấu hao tài sản cố định	24,023,043,999	25,568,233,946
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,310,373,007	26,146,523,995
- Chi phí đảm bảo hoạt động	6,841,828,946	-
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	346,656,675
- Phí nhượng quyền	1,533,943,550	2,154,218,491
- Chi phí bằng tiền khác	57,584,896	31,575,830
Cộng	96,385,982,911	141,033,371,841

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1,199,914,091)	(5,199,476,675)
- Chi phí kiểm toán	(90,909,091)	-
- Chi bồi dưỡng độc hại	(195,105,000)	(670,820,000)
- Dự phòng phải thu khó đòi hãng Cardig Air	-	(346,656,675)
- Chi phí Sita	(336,900,000)	(50,000,000)
- Chi phí tư vấn dự án Long Thành	(297,000,000)	(100,000,000)
- Khác	(280,000,000)	(4,032,000,000)
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9,052,363,636	5,977,311,567
- Hoàn nhập chi phí hội nghị quảng cáo tiếp thị	200,000,000	1,800,000,000
- Chi phí khám bảo hộ lao động	1,575,000,000	96,531,727
- Hoàn nhập chi bồi dưỡng độc hại	1,338,000,000	995,000,000
- Hoàn nhập chi phí nghỉ mát	540,000,000	300,000,000
- Chi phí phải trả Sita text	40,000,000	350,000,000
- Hoàn nhập chi phí trang phục ngành	5,283,000,000	1,310,667,402
- Hoàn nhập chi phí duy tu sửa chữa, đào tạo	-	1,000,000,000
- Khác	76,363,636	125,112,438
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,570,489,909	155,566,978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Tổng LN kế toán tính thuế	14,703,127,127	16,332,923,709
Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế	1,544,105,103	5,486,932,883
- Chi phí không được trừ	344,191,012	273,836,175
- Chi phí phải trả Sita text	336,900,000	50,000,000
- Chi phí hội nghị Khách hàng , quảng cáo tiếp thị	-	100,000,000
- Chi bồi dưỡng độc hại	195,105,000	670,820,000
- Chi phí tư vấn dự án Long Thành	297,000,000	-
- Dự phòng phải thu khó đòi Hãng Cardig Air	-	346,656,675
- Chi phí kiểm toán	90,909,091	-
- Lỗi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT cuối năm	-	13,620,033
- Khác	280,000,000	4,032,000,000
Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế	(15,240,020,180)	(21,158,353,049)
- Cổ tức CXR	-	(7,437,024,000)
- Chuyển lỗ quý trước	(5,685,884,550)	(7,330,406,160)
- Hoàn nhập chi phí hội nghị quảng cáo tiếp thị	(200,000,000)	(1,800,000,000)
- Chi phí khám sức khỏe, bảo hộ lao động	(1,575,000,000)	(96,531,727)
- Hoàn nhập chi bồi dưỡng độc hại	(1,338,000,000)	(1,403,611,322)
- Hoàn nhập chi phí nghỉ mát	(540,000,000)	(300,000,000)
- Chi phí phải trả Sita text	(40,000,000)	(350,000,000)
- Hoàn nhập chi phí trang phục ngành	(5,283,000,000)	(1,310,667,402)
- Hoàn nhập chi phí duy tu sửa chữa, đào tạo	-	(1,000,000,000)
- Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT cuối năm	(501,771,994)	-
- Khác	(76,363,636)	(130,112,438)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	1,007,212,050	661,503,543
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	201,442,410	132,300,708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh trên lĩnh vực địa lý bao gồm: Văn phòng TP. Hồ Chí Minh, Chi nhánh Đà Nẵng.
Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

QIV/2020	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh VND	Tại Chi nhánh Đà Nẵng VND	Cộng VND
Doanh thu thuần bộ phận	131,375,707,718	16,415,967,653	147,791,675,371
Chi phí bộ phận	120,730,759,414	20,302,612,427	141,033,371,841
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	10,644,948,304	(3,886,644,774)	6,758,303,530
Doanh thu tài chính	9,694,809,298	6,223,407	9,701,032,705
Chi phí tài chính	132,404,606	3,008,201	135,412,807
Thu nhập khác	9,000,000	290	9,000,290
Chi phí khác	9	-	9
Lợi nhuận trước thuế	20,216,352,987	(3,883,429,278)	16,332,923,709
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,706,683,143	(2,574,382,435)	132,300,708
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(90,331,335)	245,898,313	155,566,978
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17,600,001,179	(1,554,945,156)	16,045,056,023
QIV/2021	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh VND	Tại Chi nhánh Đà Nẵng VND	Cộng VND
Doanh thu thuần bộ phận	98,031,714,200	11,195,349,308	109,227,063,508
Chi phí bộ phận	80,531,242,336	15,854,740,575	96,385,982,911
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	17,500,471,864	(4,659,391,267)	12,841,080,597
Doanh thu tài chính	2,346,744,356	3,546,821	2,350,291,177
Chi phí tài chính	505,199,526	208,799	505,408,325
Thu nhập khác	17,162,523	1,155	17,163,678
Chi phí khác	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	19,359,179,217	(4,656,052,090)	14,703,127,127
Chi phí thuế TNDN hiện hành	279,487,577	(78,045,167)	201,442,410
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1,190,110,909	380,379,000	1,570,489,909
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17,889,580,731	(4,958,385,923)	12,931,194,808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÁC THÔNG TIN KHÁC

+ Thu nhập HDQT, BKS, Ban điều hành	Từ 01/10/2021	Từ 01/10/2020
	đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
	VND	VND
Thu nhập của HDQT	457,063,440	505,000,000
- Ông Đặng Tuấn Tú (*)	289,063,440	393,000,000
- Ông Nguyễn Nam Tiến (**)	42,000,000	28,000,000
- Ông Nguyễn Ngọc Anh (**)	42,000,000	28,000,000
- Ông Lưu Đức Khánh	42,000,000	28,000,000
- Bà Nguyễn Ngọc Anh	42,000,000	28,000,000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	188,136,160	202,000,000
- Bà Trần Quang Tâm Thảo (*)	164,136,160	170,000,000
- Bà Trần Dương Ngọc Thảo	-	16,000,000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	24,000,000	16,000,000
- Ông Hoàng Mạnh Hà	20,533,333	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1,140,829,290	1,433,873,636
Ông Nguyễn Đình Hùng	289,063,440	387,019,091
Ông Nguyễn Văn Mỹ	229,209,900	282,746,364
Ông Hứa Kiến Trung	218,614,270	270,431,818
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	218,314,270	269,291,818
Ông Phùng Danh Nguyên	185,627,410	224,384,545

(*) Thành viên chuyên trách

(**) Thu nhập được chuyển về chủ sở hữu, việc phân phối sẽ do chủ sở hữu thực hiện

+ Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/10/2021	Từ 01/10/2020
	đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan	29,140,155,735	56,804,374,022
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam - CTCP	1,545,567,010	3,324,006,479
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	-	14,794,643
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	27,594,588,725	53,465,572,900
Mua hàng với các bên liên quan	6,298,343,351	27,066,760,034
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam -CTCP	580,930,889	5,567,370,272
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	5,767,253,174	10,501,429,687
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	(49,840,712)	10,997,960,075



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

+ Số dư với các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu với các bên liên quan	87,576,576,325	143,121,591,591
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	1,382,392,528	2,329,114,601
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	86,194,183,797	140,792,476,990
Phải trả với các bên liên quan	6,595,078,273	10,022,410,443
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	6,089,870,352	7,639,119,619
- Cảng HK QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	505,207,921	2,148,990,824
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	-	234,300,000
Phải trả khác với các bên liên quan	31,311,820	-
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	31,311,820	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc

M.S.D.N: 0312610
CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHỤC VỤ
MẶT ĐẤT
SÀI GÒN
Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đình Hùng